

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định chuẩn năng lực tiếng Anh
cho học viên, sinh viên hệ đào tạo đại học tại Học viện Kỹ thuật mật mã

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ

Căn cứ Thông tư số 54/2014/TT-BQP ngày 12/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của Học viện Kỹ thuật mật mã thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ và Quyết định số 563/QĐ-BCY ngày 02/12/2022 của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ quy định cơ cấu tổ chức, biên chế của Học viện Kỹ thuật mật mã;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 24/2021/TT-BGDĐT ngày 08/9/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ các Chương trình đào tạo đại học hiện hành của Học viện Kỹ thuật mật mã;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chuẩn năng lực tiếng Anh cho học viên, sinh viên hệ đào tạo đại học tại Học viện Kỹ thuật mật mã.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, các Khoa giảng viên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc;
- Khoa Cơ bản;
- Các phòng: ĐT³; KHTC; KT&ĐBCLĐT;
- Phân hiệu HVKTMM tại TP.HCM;
- Hệ QLHVSV;
- Lưu: VT, ĐT. N11.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Thức

QUY ĐỊNH

Về chuẩn năng lực tiếng Anh cho học viên, sinh viên các hệ đào tạo đại học tại Học viện Kỹ thuật mật mã

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-HVM ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về trình độ tiếng Anh của học viên, sinh viên (yêu cầu về chuẩn tiếng Anh theo trình độ và chuẩn tiếng Anh đầu ra); công tác tổ chức thi, đánh giá và phân loại trình độ tiếng Anh; công tác tổ chức giảng dạy các học phần tiếng Anh; điều kiện được miễn học các học phần tiếng Anh và điều kiện được miễn thi chuẩn tiếng Anh đầu ra.

2. Quy định này áp dụng cho học viên, sinh viên đào tạo đại học và không thuộc các chương trình đào tạo đặc biệt (kỹ sư tài năng, kỹ sư chất lượng cao, chương trình tiên tiến) của Học viện Kỹ thuật mật mã.

3. Quy định này không áp dụng cho học viên, sinh viên là người nước ngoài đang học tập tại Học viện Kỹ thuật mật mã.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ sau đây được hiểu thống nhất như sau:

1. Người học: học viên, sinh viên (HVSV) của các chương trình đào tạo trình độ đại học.

2. Chuẩn tiếng Anh đầu ra: năng lực Tiếng Anh tối thiểu mà người học cần có trước khi xét công nhận tốt nghiệp.

3. Chuẩn tiếng Anh theo từng trình độ (kết thúc mỗi học phần trong chương trình đào tạo): năng lực tiếng Anh tối thiểu mà người học đã có và đã hoàn thành thi kết thúc học phần (tiếng Anh) trong chương trình đào tạo.

Điều 3. Yêu cầu về chuẩn tiếng Anh theo trình độ

1. Chuẩn Tiếng Anh đối với người học được xác định trên bài thi dạng thức TOEIC, được quy định như sau:

Bảng 1. Yêu cầu chuẩn Tiếng Anh theo từng trình độ của người học

Trình độ	Số tín chỉ tích lũy	Điểm TOEIC tối thiểu
Tiếng Anh 1	3	300
Tiếng Anh 2	3	350
Tiếng Anh 3	4	450
Trước khi nhận đề tài đồ án/khóa luận tốt nghiệp		450
Chuẩn tiếng Anh đầu ra		500

2. Học viên, sinh viên không đạt chuẩn Tiếng Anh đầu ra theo quy định sẽ không được xét công nhận tốt nghiệp.

Điều 4. Công nhận các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế và tương đương

1. Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được coi là hợp lệ nếu được cấp bởi một trong các trung tâm đại diện cho các tổ chức: ETS (đối với TOEIC và TOEFL), British Council, IDP (đối với IELTS), và Cambridge English. Các trường hợp khác theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam (VSTEP) được Học viện công nhận nếu được cấp bởi một trong những cơ sở đào tạo nằm trong danh mục được Bộ GDĐT cấp phép.

3. Học viên, sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc gia, quốc tế còn hiệu lực tại thời điểm xử lý học tập tại học kỳ cuối cùng và đạt điểm quy đổi từ TOEIC 500 trở lên được xét công nhận đạt chuẩn tiếng Anh theo trình độ hoặc chuẩn tiếng Anh đầu ra.

Điều 5. Xét miễn học và chuyển điểm quy đổi các học phần tiếng Anh

1. HVSV có chứng chỉ tiếng Anh quốc gia, quốc tế trước thời điểm đăng ký học phần tiếng Anh với số điểm theo quy định và còn thời hạn sẽ được miễn học học phần tiếng Anh 1, 2, 3. Nếu được miễn học, điểm quy đổi (điểm hệ 10) sẽ được công nhận và ghi vào bảng điểm học kỳ của HVSV như các học phần khác như trong *Bảng 3*.;

2. HVSV trong diện miễn học, diện đổi điểm các học phần tiếng Anh có quyền đăng ký học và thi để lấy điểm cao hơn so với mức điểm được quy đổi;

3. Người học được miễn học học phần tiếng Anh nào sẽ không phải đóng học phí các học phần đã được miễn.

Bảng 3. Bảng quy đổi điểm

TOEIC		TOEFL iBT	IELTS	CERF	VSTEP (MOET)	ĐIỂM QUY ĐỔI		
						TA1	TA2	TA3
450	495	45	4.0			9	6	
500	545	53 - 60	4.5	B1 (140 -152)	Bậc 3 (4.0 – 4.5)	10	7	6
550	595	61 - 64	5.0	B1 (153-159)	Bậc 3 (5.0 – 5.5)	10	8	7
600	645	65 - 70	5.5	B2 (160- 164)	Bậc 4 (6.0 – 7.0)	10	9	8
650	700	71 - 79	6.0	B2 (165- 170)	Bậc 4 (7.5 – 8.0)	10	10	9
705	800+	80+	6.5+	C1	Bậc 5	10	10	10

Ví dụ: Sinh viên đạt 500 điểm TOEIC và chứng chỉ còn thời hạn đến thời điểm xét miễn học. Căn cứ vào bảng trên, sinh viên này sẽ được miễn học và được chuyển điểm quy đổi như sau:

Tiếng Anh 1 = 10 điểm; Tiếng Anh 2 = 7 điểm; Tiếng Anh 3 = 6 điểm.

4. Quy trình xét miễn học và chuyển điểm quy đổi các học phần tiếng Anh được tiến hành theo trình tự như sau:

a) Học viện nhận đơn xét miễn học và chuyển điểm quy đổi các học phần tiếng Anh một lần vào tuần lễ trước khi đăng kí học của mỗi học kỳ và sẽ không giải quyết đơn gửi sau thời hạn nêu trên trong suốt khoá học của người học;

b) Người học phải có đơn đề nghị miễn học và chuyển điểm quy đổi học phần tiếng Anh, ghi rõ nguyện vọng và nộp đơn kèm bản minh chứng trình độ tiếng Anh.

c) Phòng đào tạo tổng hợp đơn và minh chứng của người học, lập thành danh sách được xét miễn học;

d) Phòng Đào tạo căn cứ vào đơn đề nghị của HVSV và Bảng quy đổi (Bảng 3.) để lập danh sách HVSV đủ điều kiện miễn học và chuyển điểm quy đổi tương đương cho học phần tiếng Anh được miễn, đổi. Điểm sau khi được quy đổi sẽ gửi về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo để cập nhật lên hệ thống Quản lý điểm cho người học;

đ) HVSV phải tham khảo bảng quy đổi điểm để quyết định học phần nào muốn đề nghị miễn học và đổi điểm. Sau khi đã hoàn tất các thủ tục xét miễn học và đổi điểm, Học viện sẽ không nhận đơn xin đăng ký học lại các học phần tiếng

Anh đề cải thiện điểm. HVSV lưu ý theo dõi bảng điểm học kỳ của mình để đảm bảo điểm đã được cập nhật chính xác

Điều 6. Chuẩn tiếng Anh

Căn cứ vào kết quả thi trong kỳ thi cấp chứng chỉ tiếng Anh nội bộ của Học viện để xác định việc đạt chuẩn tiếng Anh của học viên, Học viên, sinh viên theo quy định như sau:

Trình độ	Số tín chỉ tích lũy	Điểm dạng bài thi TOEIC tối thiểu
Tiếng Anh 1 (TAHP1)	3	300
Tiếng Anh 2 (TAHP2)	3	350
Tiếng Anh 3 (TAHP3)	4	450
Chuẩn tiếng Anh đầu ra		500

Điều 7. Thi sát hạch chuẩn đầu ra tiếng Anh nội bộ

1. Hàng năm, Học viện tổ chức tối đa 03 kỳ thi sát hạch chuẩn tiếng Anh đầu ra (theo dạng thức bài thi TOEIC). Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo là đơn vị chủ trì tổ chức kỳ thi. Người học tham gia kỳ thi phải đóng phí dự thi theo quy định của Học viện.

2. HVSV đạt điểm TOEIC 500 trở lên trong kì thi sát hạch do Học viện tổ chức sẽ được công nhận đạt chuẩn tiếng Anh đầu ra và đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp. Kết quả sát hạch tiếng Anh đầu ra theo dạng thức TOEIC được ghi trong Quyết định công nhận do Giám đốc Học viện ban hành. Kết quả sát hạch có giá trị sử dụng trong vòng 02 năm kể từ ngày ký Quyết định và lưu hành nội bộ Học viện.

Điều 8. Điều khoản áp dụng

1. Quy định này áp dụng cho các khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2025.

2. Đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2024 trở về trước áp dụng chuẩn tiếng Anh đầu ra tối thiểu 450 điểm dạng bài thi TOEIC 2 kỹ năng.

3. Quy định này thay thế Quy định ban hành chuẩn đầu ra năng lực tiếng Anh cho học viên, sinh viên hệ đào tạo đại học tại Học viện KTMM kèm theo Quyết định số 1263/QĐ-HVM ngày 26/10/2023.

Phụ lục I
BẢNG QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HVM ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã)

Bậc cơ sở		CEFR	PEIC	TOEIC 2 kỹ năng	TOEIC 4 kỹ năng				TOEFL		VSTEP	IELTS Academic	APTIS ESOL	Cambridge English Scale & Tests (KET, PET, FCE)
NVNNVN*					Nghe	Đọc	Nói	Viết	IBT	iTP				
Bậc 1	Bậc 1.1	A1	Level A1	<250	60÷80	60÷80	50÷60	30÷40	≤ 10	≤ 337	Không có mức tương đương	≤ 2.0	≤ 45	100÷110 (KET)
	Bậc 1.2			250-345	85÷105	85÷110	70÷80	50÷60	11÷20	338÷360		2.5	46÷65	111÷119 (KET)
Bậc 2	Bậc 2.1	A2	Level 1	350-395	110÷150	115÷155	90	70÷80	21÷23	361÷400		3.0	66÷75	120÷129 (KET)
	Bậc 2.2			400÷445	155÷195	160÷195	100	90÷100	24÷26	401÷430		3.5	76÷86	130÷135 (KET)
	Bậc 2.3			450÷495	200÷235	200÷235	110	110	27÷29	431-449		3.5	87÷101	136÷139 (KET)
Bậc 3	Bậc 3.1	B1	Level 2	500÷545	240÷270	240÷270	120	120	30÷33	450÷459	4.0	4.0	102÷115	140÷149 (KET)
	Bậc 3.2			550÷595	275÷295	275÷290	120	120	34÷36	460÷469	4.5	4.0	116÷127	140÷149 (PET)
	Bậc 3.3			600÷645	300÷320	295÷215	130	130	37÷39	470÷479	5.0	4.5	128÷135	150÷155 (PET)
	Bậc 3.4			650÷700	325÷350	220÷340	130	130	40÷42	480÷489	5.0	4.5	136÷143	156÷159 (PET)
	Bậc 3.5			705÷780	355÷395	345÷380	140	140	43÷45	490÷499	5.5	5.0	144÷152	156÷159 (FCE)
Bậc 4		B2	Level 3	≥ 785	≥ 400	≥ 385	≥ 150	≥ 150	≥ 46	≥ 500	≥ 500	≥ 6.0	153÷183	≥ 160 (PET/FCE)

Từ viết tắt "NLLNNVN": Khung năng lực Tiếng Anh 6 bậc dùng cho Việt Nam, sử dụng làm cơ sở tham chiếu quy đổi các chứng chỉ khác, trong bảng quy đổi tương đương này chỉ xét tới Bậc 4.

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH VÀ CHUẨN YÊU CẦU
ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HVM ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học					
				[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	TAHP1	Tiếng Anh 1	Có (3 TC)	H	M	M	M	M	M
2	TAHP2	Tiếng Anh 2	Có (3 TC)	H	H	M	M	M	M
3	TAHP3	Tiếng Anh 3	Có (4 TC)	H	H	H	M	M	M

Ghi chú: Được xếp học tương ứng với kết quả phân loại tiếng Anh đầu vào;

[1]: Cần học toàn bộ các học phần;

[2]: Đạt trình độ Bậc 1.2 trở lên tương đương;

[3]: Đạt trình độ Bậc 2.1 trở lên tương đương;

[4]: Đạt trình độ Bậc 2.2 trở lên hoặc tương đương;

[5]: Đạt trình độ Bậc 2.3 trở lên tương đương;

[6]: Đạt trình độ Bậc 3.1 trở lên hoặc tương đương;

M: Miễn học; H: bắt buộc học.

Bậc trình độ dựa trên Khung năng lực Tiếng Anh 6 bậc của Việt Nam có trong Phụ lục I của quy định này.